BỘ TƯ PHÁP

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2019/TT-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2019

THÔNG TƯ
Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bồi thường nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án đối với một số nhiệm vụ sau đây:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là hướng dẫn nghiệp vụ), giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là giải đáp vướng mắc);

b) Theo dõi công tác bồi thường nhà nước;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Đôn đốc công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là đôn đốc);

d) Kiểm tra công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là kiểm tra);

đ) Báo cáo thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

e) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là Luật) mà không ra quyết định hủy; kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả (sau đây gọi chung là kiến nghị, yêu cầu).

2. Việc hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước.

3. Việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật (sau đây gọi là Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4. Các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 73 của Luật được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với đối tượng sau đây:

1. Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước);

2. Cơ quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;

3. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Chương II
BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Mục 1
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC, GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 3. Nội dung hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Hướng dẫn nghiệp vụ là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trả lời những đề xuất, kiến nghị của cơ quan giải quyết bồi thường hoặc cơ quan khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.

a) Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì nội dung hướng dẫn nghiệp vụ bao gồm: giải quyết yêu cầu bồi thường; đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường; xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

b) Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng thì nội dung hướng dẫn nghiệp vụ bao gồm: xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; xác định thiệt hại và giá trị thiệt hại được bồi thường.

2. Giải đáp vướng mắc là việc Bộ Tư pháp có ý kiến về những đề xuất, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân không liên quan đến vụ việc bồi thường nhà nước. Nội dung giải đáp vướng mắc bao gồm: quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại; trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường; giải quyết yêu cầu bồi thường; đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường; xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 4. Thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước

1. Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cơ quan này hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan trong phạm vi địa phương mình thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có yêu cầu bồi thường;

đ) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn nghiệp vụ mà cơ quan đó tiếp tục đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ;

e) Hướng dẫn nghiệp vụ cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các Bộ) khi có yêu cầu để các cơ quan này chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

g) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn nghiệp vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại địa phương;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án cấp tỉnh và tương đương, Tòa án cấp huyện và tương đương có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có yêu cầu bồi thường.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 5. Hình thức hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Việc hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện bằng văn bản trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đề nghị hướng dẫn hoặc được thực hiện trực tiếp tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương nơi phát sinh vụ việc. Văn bản hướng dẫn nghiệp vụ phải nêu rõ căn cứ pháp luật và các nội dung hướng dẫn.

2. Trường hợp hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện trực tiếp tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thì việc hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Cử nhóm công tác thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ;

b) Chuẩn bị nội dung, tài liệu để thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ;

c) Thông báo cho cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường tại địa phương về thời gian, địa điểm tổ chức thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ;

d) Thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan đề nghị hướng dẫn;

đ) Lập biên bản nội dung hướng dẫn nghiệp vụ. Biên bản phải có chữ ký của cơ quan hướng dẫn nghiệp vụ, cơ quan được hướng dẫn nghiệp vụ và giao cho mỗi cơ quan 01 bản tại buổi hướng dẫn;

e) Ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ.

3. Việc giải đáp vướng mắc được thực hiện bằng văn bản đối với đề nghị bằng văn bản hoặc được thực hiện trực tiếp trên Cổng Thông tin điện tử hoặc hòm thư điện tử đối với đề nghị giải đáp thông qua Cổng Thông tin điện tử hoặc hòm thư điện tử. Văn bản giải đáp vướng mắc phải nêu rõ căn cứ pháp luật và các nội dung giải đáp vướng mắc.

Điều 6. Phối hợp thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Bộ Tư pháp chủ động thực hiện việc hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc. Trong trường hợp cần thống nhất nội dung trước khi hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc thì Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ có liên quan hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự;

b) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động thi hành án hình sự;

c) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động tố tụng;

d) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ có liên quan giải đáp vướng mắc đối với những đề xuất, kiến nghị có liên quan đến việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ.

Điều 7. Hình thức, trình tự thực hiện phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Việc phối hợp được thực hiện thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc họp liên ngành để thống nhất nội dung trước khi hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc.

2. Việc phối hợp thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản được thực hiện như sau:

a) Đối với phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ thì cơ quan đề nghị phối hợp phải có tài liệu tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ vấn đề cần hướng dẫn nghiệp vụ, quan điểm của mình đối với vụ việc và gửi các tài liệu, giấy tờ liên quan đến vụ việc cho cơ quan được đề nghị. Cơ quan được đề nghị có trách nhiệm trả lời theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị phối hợp;

b) Đối với phối hợp giải đáp vướng mắc thì cơ quan đề nghị phối hợp phải gửi cho cơ quan được đề nghị những đề xuất, kiến nghị giải đáp vướng mắc và quan điểm của mình đối với những đề xuất, kiến nghị đó. Cơ quan được đề nghị có trách nhiệm trả lời theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị phối hợp.

3. Việc phối hợp thông qua họp liên ngành được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức cuộc họp phải chuẩn bị tài liệu cuộc họp và gửi trước cho các cơ quan được mời tham gia cuộc họp. Cơ quan được mời có trách nhiệm cử đại

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

diện theo đúng yêu cầu. Đại diện được cử có trách nhiệm chuẩn bị ý kiến và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan tổ chức cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, cơ quan tổ chức cuộc họp xây dựng, công bố và gửi biên bản cuộc họp cho các cơ quan tham gia cuộc họp;

b) Ngoài các quy định tại điểm a khoản này, đối với phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ thì tài liệu cuộc họp còn phải có tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ vấn đề cần hướng dẫn nghiệp vụ, quan điểm của cơ quan đề nghị phối hợp đối với vụ việc.

4. Trên cơ sở nội dung trao đổi bằng văn bản hoặc ý kiến trao đổi tại cuộc họp liên ngành, cơ quan đề nghị phối hợp xây dựng văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc. Văn bản này được gửi cho cơ quan đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc và các cơ quan có liên quan.

Mục 2
THEO DÕI CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 8. Nội dung theo dõi công tác bồi thường nhà nước

1. Theo dõi công tác bồi thường nhà nước là việc các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc nắm bắt thông tin đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Nội dung theo dõi công tác bồi thường nhà nước

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường.

b) Tham gia tố tụng của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong vụ án dân sự về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường.

c) Cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường của cơ quan tài chính có thẩm quyền và cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

d) Xác định và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

đ) Xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

e) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 9. Thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước

1. Căn cứ thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước

a) Báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

b) Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

c) Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

d) Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

đ) Đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc hoặc đề nghị hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

e) Kết quả hoạt động kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường nhà nước.

g) Thông tin báo chí về công tác bồi thường nhà nước.

h) Khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công tác bồi thường nhà nước.

i) Căn cứ khác có thông tin liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.

2. Một số hình thức cụ thể thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước

a) Lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường.

b) Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ.

Điều 10. Lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

1. Hằng năm, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cơ quan Điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hằng năm, các Bộ lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trụ sở chính tại địa phương mình là cơ quan giải quyết bồi thường hoặc là bị đơn, bị đơn dân sự, người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

4. Danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường được gửi kèm theo báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước về Bộ Tư pháp.

Điều 11. Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ

1. Bộ Tư pháp yêu cầu các cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 73 của Luật.

2. Bộ Tư pháp đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình báo cáo về Bộ Tư pháp về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 73 của Luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường tại địa phương báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 73 của Luật.

Điều 12. Trách nhiệm gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả cho cơ quan quản lý nhà nước

1. Trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi cơ quan quản lý nhà nước các văn bản quy định tại khoản 7 Điều 15, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51 và khoản 4 Điều 66 của Luật.

2. Việc gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả được thực hiện như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp;

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án, cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cơ quan hành chính cấp xã có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.

Mục 3
ĐÔN ĐỐC CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 13. Thực hiện đôn đốc công tác bồi thường nhà nước

1. Đôn đốc là việc cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu một hoặc một số cơ quan thực hiện công tác bồi thường nhà nước đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Nội dung đôn đốc

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

b) Phục hồi danh dự.

c) Cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường.

d) Xác định và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

đ) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

3. Bộ Tư pháp đôn đốc trong các trường hợp sau đây:

a) Đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của mình;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp đã đề nghị đôn đốc theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này mà cơ quan được đề nghị không đôn đốc hoặc đã đôn đốc mà cơ quan được đôn đốc không thực hiện nội dung đôn đốc.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đôn đốc đối với các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thi hành án ở địa phương.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

Điều 14. Căn cứ thực hiện đôn đốc công tác bồi thường nhà nước

1. Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của người yêu cầu bồi thường, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hoạt động giải quyết yêu cầu bồi thường, cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường hoặc xác định trách nhiệm hoàn trả.

2. Kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước, kiến nghị, yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Kết quả hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc, theo dõi, kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường nhà nước, hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

4. Quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

5. Quyết định có liên quan về trách nhiệm hoàn trả.

6. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 15. Thực hiện và phối hợp đôn đốc công tác bồi thường nhà nước

1. Trên cơ sở các căn cứ đôn đốc quy định tại Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm đôn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đôn đốc. Việc đôn đốc được thực hiện bằng văn bản. Văn bản đôn đốc phải nêu rõ căn cứ pháp luật và nhiệm vụ công tác bồi thường nhà nước phải thực hiện.

2. Việc phối hợp thực hiện đôn đốc có thể được thực hiện thông qua đề nghị bằng văn bản hoặc đề nghị tổ chức cuộc họp liên ngành để thống nhất nội dung trước khi đôn đốc.

3. Trường hợp việc phối hợp thực hiện đôn đốc được thực hiện thông qua đề nghị bằng văn bản, cơ quan đề nghị phải nêu rõ căn cứ pháp luật và nhiệm vụ công tác bồi thường nhà nước cần đôn đốc thực hiện. Cơ quan nhận được đề nghị có trách nhiệm nghiên cứu, trả lời bằng văn bản theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị.

Trong trường hợp thống nhất với đề nghị đôn đốc, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản đôn đốc. Văn bản đôn đốc phải được gửi ngay cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan đề nghị phối hợp đôn đốc.

Trong trường hợp không thống nhất với đề nghị đôn đốc, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời cơ quan đề nghị, trong đó nêu quan điểm của mình và rõ lý do không nhất trí với đề nghị đôn đốc.

4. Trường hợp việc phối hợp thực hiện đôn đốc được thực hiện thông qua họp liên ngành, cơ quan tổ chức cuộc họp phải chuẩn bị tài liệu cuộc họp và gửi trước cho các cơ quan được mời tham gia cuộc họp. Tài liệu cuộc họp phải có tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, nội dung công tác bồi thường nhà nước cần đôn đốc và kiến nghị cụ thể của mình.

Cơ quan được mời tham gia cuộc họp có trách nhiệm cử đại diện theo đúng yêu cầu. Đại diện được cử tham gia cuộc họp có trách nhiệm chuẩn bị ý kiến và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan tổ chức cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, cơ quan tổ chức

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

cuộc họp phải xây dựng, công bố và gửi biên bản cuộc họp cho các cơ quan tham gia cuộc họp.

Trong trường hợp thống nhất được nội dung đôn đốc, cơ quan tổ chức cuộc họp ra văn bản đề nghị đôn đốc và gửi cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Trên cơ sở văn bản đề nghị đôn đốc, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản đôn đốc theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 4
KIỂM TRA CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 16. Nội dung kiểm tra công tác bồi thường nhà nước

1. Kiểm tra là việc xem xét, đánh giá tính hợp pháp trong việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

2. Nội dung kiểm tra

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

b) Xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

c) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

d) Tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 17. Căn cứ kiểm tra

1. Kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của cá nhân, cơ quan, tổ chức về công tác bồi thường nhà nước.

2. Kết quả của hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ; theo dõi, đôn đốc; hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

3. Kết quả thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước hằng năm.

4. Theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương.

Điều 18. Hình thức kiểm tra công tác bồi thường nhà nước

1. Kiểm tra định kỳ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Hằng năm, trên cơ sở một hoặc một số căn cứ quy định tại Điều 17 của Thông tư này, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước.

b) Việc kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

2. Kiểm tra đột xuất

Trường hợp có phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả có khó khăn, vướng mắc, thời hạn giải quyết kéo dài, không thụ lý vụ việc khi có đủ các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, có khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra đột xuất đối với trường hợp đó.

Điều 19. Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước

1. Trên cơ sở căn cứ quy định tại Điều 17 của Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước xây dựng dự thảo kế hoạch kiểm tra và gửi dự thảo kế hoạch kiểm tra xin ý kiến các cơ quan có liên quan đến nội dung kiểm tra. Dự thảo kế hoạch kiểm tra phải có những nội dung chính sau đây:

a) Mục đích, yêu cầu của việc kiểm tra;

b) Nội dung kiểm tra;

c) Phạm vi kiểm tra;

d) Thời gian và địa điểm tiến hành kiểm tra;

đ) Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra;

e) Thành phần tham gia đoàn kiểm tra và trách nhiệm của các thành viên tham gia đoàn kiểm tra.

2. Cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm góp ý vào dự thảo kế hoạch kiểm tra và cử người tham gia đoàn kiểm tra theo đúng yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu ý kiến góp ý, chỉnh lý, hoàn thiện và ban hành kế hoạch kiểm tra.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4. Kế hoạch kiểm tra định kỳ phải được ban hành trước ngày 31/3 hằng năm. Kế hoạch kiểm tra định kỳ và kế hoạch kiểm tra đột xuất phải được gửi cho các thành phần tham gia đoàn kiểm tra và cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra 15 ngày.

Điều 20. Thành phần Đoàn kiểm tra, trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra gồm có trưởng đoàn và các thành viên. Trưởng đoàn kiểm tra là đại diện lãnh đạo cơ quan kiểm tra. Các thành viên đoàn kiểm tra bao gồm đại diện cơ quan kiểm tra, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về các hoạt động sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn trong kế hoạch kiểm tra, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên đoàn kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Lập biên bản kiểm tra, xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của kết luận đó;

d) Lập biên bản và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật nếu phát hiện có sai phạm trong quá trình kiểm tra.

3. Các thành viên trong đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm trước trưởng đoàn kiểm tra về nhiệm vụ được phân công.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra

1. Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có quyền sau đây:

a) Được thông báo và nhận kế hoạch kiểm tra chậm nhất là 10 ngày trước ngày tổ chức kiểm tra;

b) Được nhận kết luận kiểm tra;

c) Giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành kế hoạch kiểm tra;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Chấp hành kết luận kiểm tra;

d) Báo cáo về tình hình thực hiện các nội dung trong kết luận kiểm tra theo yêu cầu.

Điều 22. Kết luận kiểm tra

1. Kết thúc hoạt động kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

2. Kết luận kiểm tra định kỳ phải có các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá về kết quả quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

b) Đánh giá về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và dự báo khả năng phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (nếu có);

c) Đánh giá về kết quả giải quyết bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại đối với từng vụ việc cụ thể (nếu có);

d) Nắm bắt tình hình xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại (nếu có);

đ) Những việc mà cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu của việc tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo chỉ đạo, hướng dẫn của người có thẩm quyền;

e) Các vấn đề khác mà đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình thực hiện kiểm tra.

3. Kết luận kiểm tra đột xuất phải có các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá về kết quả giải quyết bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại đối với từng vụ việc cụ thể;

b) Nắm bắt tình hình xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại (nếu có);

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Những việc mà cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Các vấn đề khác mà đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình thực hiện kiểm tra.

Điều 23. Biện pháp xử lý sau kiểm tra

1. Chậm nhất trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra gửi kết luận kiểm tra cho cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, cơ quan đã ra quyết định kiểm tra.

Trường hợp Sở Tư pháp tiến hành kiểm tra thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, Sở Tư pháp phải gửi kết luận kiểm tra cho Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước) để phục vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

2. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

Mục 5
BÁO CÁO, THỐNG KÊ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 24. Nội dung báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước

1. Hằng năm, theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 73 của Luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước. Báo cáo có các nội dung chính sau đây:

a) Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương mình;

b) Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường;

c) Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật.

2. Hằng năm, theo quy định tại khoản 5 Điều 74 và khoản 5 Điều 75 của Luật, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước. Báo cáo có các nội dung chính sau đây:

a) Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường, cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình ở trung ương;

b) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bồi thường nhà nước;

c) Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện công tác giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Xử lý và chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường thực hiện trách nhiệm hoàn trả;

đ) Phối hợp và chỉ đạo cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

Điều 25. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước

1. Báo cáo năm về công tác bồi thường nhà nước gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo.

a) Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm.

Bộ Tư pháp nhận báo cáo năm chậm nhất trước ngày 08 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Số liệu thống kê ước tính được tính như sau:

Số liệu ước tính được xác định theo Công thức:

$$\text{Số liệu ước tính} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế}}{\text{Số tháng lấy số liệu thực tế}} \times \text{Số tháng ước tính}$$

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Các đơn vị báo cáo khi gửi báo cáo về Bộ Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trong kỳ báo cáo, không phải báo cáo số liệu ước tính. Cục Bồi thường nhà nước, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

Quy tắc làm tròn số đối với số liệu ước tính: Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3.217,56 thì làm tròn lên là 3.218. Đối với số 3.217,35 thì làm tròn xuống là 3.217.

2. Số liệu thống kê năm chính thức gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Bộ Tư pháp nhận số liệu thống kê năm chính thức chậm nhất trước ngày 31 tháng 01 của năm sau.

3. Trường hợp thời hạn nhận số liệu thống kê, báo cáo nêu trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận số liệu thống kê, báo cáo được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

Điều 26. Trách nhiệm thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương mình đối với các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

2. Hằng năm, Tòa án nhân dân tối cao thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

a) Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao ở trung ương là cơ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

3. Hằng năm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

a) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao ở trung ương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

4. Hằng năm, các Bộ thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

a) Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

5. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, thống kê công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án trên phạm vi cả nước để báo cáo Chính phủ.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6. Chỉnh lý, bổ sung số liệu công tác bồi thường nhà nước

a) Các cơ quan có trách nhiệm báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này tự kiểm tra kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê hoặc chỉnh lý, bổ sung khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

b) Cơ quan nhận báo cáo kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê.

Điều 27. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Việc gửi báo cáo được thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

1. Gửi trực tiếp;

2. Gửi qua dịch vụ bưu chính;

3. Gửi qua Fax;

4. Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tư pháp kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ;

5. Gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ của cơ quan báo cáo và báo cáo phải có chữ ký số hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan.

Mục 6
KIẾN NGHỊ, YÊU CẦU NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 28. Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường

1. Bộ Tư pháp kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hình sự có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường mà bị đơn hoặc bị đơn dân sự hoặc người bị kiện là cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP;

b) Bản án, quyết định của Tòa án thuộc trách nhiệm kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này mà Bộ Tư pháp đã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị nhưng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hình sự có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường, trừ các bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước mà không ra quyết định hủy

1. Bộ Tư pháp yêu cầu hủy quyết định giải quyết bồi thường như sau:

a) Yêu cầu cơ quan đã ra quyết định giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy quyết định giải quyết bồi thường;

b) Yêu cầu Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình ở trung ương hủy quyết định giải quyết bồi thường.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại địa phương hủy quyết định giải quyết bồi thường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 30. Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả

1. Bộ Tư pháp kiến nghị xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả như sau:

a) Kiến nghị cơ quan đã ra quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả;

b) Kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình ở trung ương xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường tại địa phương hoặc Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại địa phương xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2020.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Tổ chức pháp chế (đối với các Bộ) tham mưu, giúp Bộ trưởng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định của Thông tư này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây:

a) Biểu mẫu danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 10 Thông tư này (Biểu mẫu số 01);

b) Biểu mẫu về báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước quy định tại Điều 24 Thông tư này (Biểu mẫu số 02);

c) Biểu mẫu tổng hợp tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường quy định tại Điều 24 Thông tư này (Biểu mẫu số 03);

d) Biểu mẫu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả quy định tại Điều 24 Thông tư này (Biểu mẫu số 04);

d) Sổ thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường (Biểu mẫu số 05).

4. Trường hợp cần thiết, để trả lời các cơ quan, tổ chức, cá nhân các nội dung có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ để thống nhất thông tin trước khi có văn bản trả lời các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Lê Thành Long

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BIỂU MẪU SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN LẬP DANH MỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VỤ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

STT	Họ và tên của người yêu cầu bồi thường (1)	Địa chỉ của người yêu cầu bồi thường (2)	Cơ quan giải quyết bồi thường (3)	Pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường (4)	Tình hình giải quyết bồi thường (5)	Chi trả tiền bồi thường (6)	Khó khăn, vướng mắc (7)	Ghi chú (8)
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH							
1								
2								
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ							
1								
2								
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ							
1								
2								
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH							
1								
2								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ							
1								
2								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							
1								
2								
	TỔNG CỘNG							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập danh mục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với danh mục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

- Đối với danh mục của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

- Đối với danh mục của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

- Đối với danh mục của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

Cột số 1: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính.

Cột số 4: Vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47-CP ngày 03/5/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có văn bản yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nêu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BIỂU MẪU SỐ 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Công tác bồi thường nhà nước năm……

I. Kết quả công tác bồi thường năm……

1. Tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường

- Đánh giá tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường.

- Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường.

- Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước năm…..

- Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (đối với Bộ, ngành Trung ương).

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Thực hiện quản lý chuyên ngành về bồi thường nhà nước trên các mặt công tác: hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; xác định cơ quan giải quyết bồi thường; hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả.

- Công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

- Công tác báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Đánh giá chung về kết quả công tác bồi thường nhà nước

- Đánh giá chung những kết quả đạt được

- Những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân

II. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm…

III. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:
- Cơ quản quản lý nhà nước về công tác bồi thường (để báo cáo);
- Lưu: VT, …

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BIỂU MẪU SỐ 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG VÀ CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG

(Số liệu tính từ...../...../..... đến...../...../.....)

STT	Thụ lý vụ việc (vụ việc)										Tình hình giải quyết vụ việc													Chi trả tiền bồi thường		
	Tổng số vụ việc	Số vụ việc thụ lý mới				Số vụ việc kỳ trước chuyển sang				Đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đang giải quyết (vụ việc)					Đình chỉ (vụ việc)				
		Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Thụ lý tại Tòa án			Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Thụ lý tại Tòa án			Tổng số vụ việc (vụ việc)	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (vụ việc)	Tại Tòa án (vụ việc)			Số tiền bồi thường (nghìn đồng)	Tổng số	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đang giải quyết tại Tòa án			Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Tại Tòa án theo thủ tục tố tụng	Số vụ việc đã chi trả (vụ việc)	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ (nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án (nghìn đồng)
			Khởi kiện vụ án dân sự		Yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính		Khởi kiện vụ án dân sự		Yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính			Khởi kiện vụ án dân sự		Trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính				Khởi kiện vụ án dân sự		Trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính					
			Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52			Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52				Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52					Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
I	**TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**																									
II	**TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ**																									
III	**TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ**																									
IV	**TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH**																									

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ																							
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ																							

Ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu,)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn thống kê số liệu về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017

1. Thụ lý vụ việc

Cột số 2: Tổng số vụ việc đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thống kê, bao gồm số vụ việc thụ lý mới và số vụ việc thụ lý từ kỳ trước chuyển sang (đang trong quá trình giải quyết).

Cột số 2 = Cột số 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1.1. Số vụ việc thụ lý mới

Cột số 3: Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017.

Cột số 4,5,6: Thụ lý tại Tòa án giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường, cụ thể:

Cột số 4: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường mà chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường.

Cột số 5: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành xác minh thiệt hại và tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường (điểm b khoản 1 Điều 52) và trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

1.2. Số vụ việc từ kỳ trước chuyển sang

Cột số 7,8,9,10: Những vụ việc đã được thụ lý từ kỳ báo cáo trước mà chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng và những vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường nhưng chưa chi trả tiền bồi thường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 11 = Cột số 12 + 13 + 14 + 15.

Cột số 12: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 13 và 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4, 5, 8, 9 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 15: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 16: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 17 = Cột số 18 + 19 + 20 + 21.

Cột số 18: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình chỉ giải quyết).

Cột số 19 và 20: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4, 5, 8, 9 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 21: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 22: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 23: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 24: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Cột số 25: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 26: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BIỂU MẪU SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ

(Số liệu tính từ...../...../..... đến...../...../.....)

STT	Số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường *(nghìn đồng)*	Xem xét trách nhiệm hoàn trả						Giảm mức hoàn trả		Số vụ việc hoãn hoàn trả (vụ việc)	Số tiền đã hoàn trả			Số tiền còn phải hoàn trả *(nghìn đồng)*
		Tổng số vụ việc xem xét	Số vụ việc đã xem xét		Số vụ việc đang xem xét (vụ việc)	Số vụ việc không xem xét (vụ việc)		Số vụ việc (vụ việc)	Số tiền *(nghìn đồng)*		Tổng số *(nghìn đồng)*	Số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo *(nghìn đồng)*	Số tiền đã hoàn trả kỳ trước chuyển sang *(nghìn đồng)*	
			Số vụ việc có Quyết định có hiệu lực pháp luật và đã thực hiện hoàn trả (vụ việc)	Số tiền phải hoàn trả *(nghìn đồng)*		Người thi hành công vụ không có lỗi	Người thi hành công vụ chết trước khi ra quyết định hoàn trả							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**													
II	**TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ**													

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

III	**TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ**													
IV	**TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH**													
V	**TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**													
VI	**TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Cột số 2: Tổng số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6.

Cột số 4: Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả có hiệu lực và đã thực hiện hoàn trả.

Cột số 5: Ghi số tiền phải hoàn trả.

Cột số 6: Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Cột số 7: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi.

Cột số 8: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả.

Cột số 9: Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả.

Cột số 10: Ghi số tiền hoàn trả được giảm.

Cột số 11: Ghi số vụ việc được hoãn hoàn trả.

Cột số 12: Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13 + 14.

Cột số 13: Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.

Cột số 14: Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

Cột số 15: Ghi số tiền còn phải hoàn trả.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BIỂU MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN LẬP SỔ.....

SỔ

THỤ LÝ HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TẠI CƠ QUAN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ GÂY THIỆT HẠI

Quyển số:.....
Tổng số trang:.....
Thời gian sử dụng:.....
Thủ trưởng cơ quan xác nhận
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Bìa in trên giấy khuôn khổ A3

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	NGÀY THỤ LÝ	HỌ TÊN, ĐỊA CHỈ	VĂN BẢN LÀM CĂN CỨ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG	CỬ NGƯỜI GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG	TẠM ỨNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG (Nếu có)	XÁC MINH THIỆT HẠI	THƯƠNG LƯỢNG VIỆC BỒI THƯỜNG	RA QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG	CẤP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG	HOÃN/ TẠM ĐÌNH CHỈ/ ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG (Nếu có)	KHỞI KIỆN YÊU CẦU TÒA ÁN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG	PHỤC HỒI DANH DỰ (Nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Hướng dẫn điền Sổ thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường:

Cột số 1. Thứ tự số vụ việc thụ lý.

Cột số 2. Ghi rõ ngày tháng năm thụ lý và ngày tháng năm ra thông báo về việc thụ lý hồ sơ.

Cột số 3. Ghi rõ họ tên và địa chỉ của người yêu cầu bồi thường.

Cột số 4. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường: ghi rõ số ký hiệu, ngày tháng năm ban hành văn bản. Trong trường hợp văn bản này bị xem xét lại thì phải ghi rõ kết quả xem xét lại.

Cột số 5. Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ (nếu có), số ký hiệu, ngày tháng năm ban hành văn bản cử người giải quyết bồi thường.

Cột số 6. Ghi rõ số ký hiệu, ngày tháng năm ban hành văn bản tạm ứng kinh phí bồi thường và số tiền tạm ứng.

Cột số 7. Ghi rõ các cách thức đã thực hiện để tiến hành xác minh thiệt hại quy định tại Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. Ngày tháng năm lập thỏa thuận kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có), ngày tháng năm ban hành báo cáo xác minh thiệt hại.

Cột số 8. Ghi rõ ngày tháng năm tổ chức các lần thương lượng việc bồi thường, ngày tháng năm lập biên bản kết quả thương lượng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Cột số 9. Ghi rõ ngày tháng năm và số ký hiệu của quyết định giải quyết bồi thường, ngày tháng năm trao quyết định giải quyết bồi thường, ngày tháng năm lập biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường (nếu có). Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường (nếu có).

Cột số 10. Ghi rõ ngày tháng năm và số ký hiệu của văn bản cấp kinh phí bồi thường

Cột số 11. Ghi rõ ngày tháng năm ban hành thông báo chi trả tiền bồi thường và ngày tháng năm thực hiện việc chi trả.

Cột số 12. Ghi rõ ngày tháng năm, số quyết định hoãn/tạm đình chỉ/đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường và lý do ban hành quyết định đó.

Cột số 13. Ghi rõ lý do và ngày tháng năm khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường

Cột số 14. Ghi rõ ngày tháng năm, địa điểm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, ngày tháng năm và tên, số báo đăng nội dung xin lỗi cải chính công khai.

Ghi chú: Trang ruột, in trên giấy khuôn khổ A3

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn